



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA
BÌNH MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
BÌNH MINH
DN: C=VN, S=Hà Chi Minh, L="240 Hậu Giang,
Phường 09, Quận 6, TP Hồ Chí Minh",
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS1,
0301464823, E=ptttram@binhminhplastic.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-21 08:27:45
Foxit Reader Version: 9.2.0



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 – 04
Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 48

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103002023 ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 5 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị
Ông Sakchai Patiparnpreechavud Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân Phó Chủ tịch
Ông Krit Bunnag Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang Thành viên
Ông Chatri Eamsobhana Thành viên

Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Thuận Trưởng ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh Thành viên
Ông Praween Wirotpan Thành viên

Ban Tổng Giám đốc
Ông Niwat Athiwattananont Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan Phó Tổng Giám đốc
Ông Asada Boonsrirat Phó Tổng Giám đốc
Ông Sirichai Boonsaksri Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Phùng Hữu Luận Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật Ông Niwat Athiwattananont Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các **Cổ đông**
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00397-26-1



Triệu Tích Quyên

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026 (Đã phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		2.346.111.047.479	2.368.945.554.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VIII.1	368.849.699.307	286.152.328.563
1. Tiền	111		48.849.699.307	46.152.328.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		320.000.000.000	240.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.028.500.602.728	1.517.622.477.952
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VIII.2(a)	1.028.500.602.728	1.517.622.477.952
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.909.829.171	74.566.964.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3	99.039.183.642	44.924.611.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.4	103.242.066.875	29.599.854.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		628.522.793	42.499.231
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		55.861	-
IV. Hàng tồn kho	140		685.821.136.037	443.556.310.131
1. Hàng tồn kho	141	VIII.5	690.118.842.231	447.854.016.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	VIII.5	(4.297.706.194)	(4.297.706.194)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026 (Đã phân loại lại)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		60.029.780.236	47.047.473.291
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VIII.9(a)	6.518.930.107	3.872.538.967
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	VIII.14(a)	46.587.625.244	40.945.997.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VIII.14(a)	6.923.224.885	2.228.936.700
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		716.407.432.629	724.550.695.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		261.079.711.306	230.611.135.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VIII.6	255.254.689.919	224.409.971.250
<i>Nguyên giá</i>	222		2.009.701.107.292	1.932.147.342.444
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.754.446.417.373)	(1.707.737.371.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VIII.7	5.825.021.387	6.201.163.775
<i>Nguyên giá</i>	228		35.891.081.238	35.891.081.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.066.059.851)	(29.689.917.463)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026 (Đã phân loại lại)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		28.819.542.866	45.112.439.548
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VIII.8	28.819.542.866	45.112.439.548
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		221.725.000.000	241.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	VIII.2(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	VIII.2(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	VIII.2(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	VIII.2(b)	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	VIII.2(b)	-	20.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		204.783.178.457	207.102.120.766
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VIII.9(b)	183.118.827.131	185.742.159.368
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VIII.10	6.522.633.357	7.982.334.199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	273	VIII.11	15.141.717.969	13.377.627.199
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.062.518.480.108	3.093.496.249.937

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026 (Đã phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		486.559.671.796	456.934.223.228
I. Nợ ngắn hạn	310		469.749.804.251	439.897.767.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.12	152.390.803.670	96.128.475.481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.13	10.110.735.198	5.713.608.374
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		350.422.242	350.414.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – ngắn hạn	314	VIII.14(b)	96.480.299.404	83.168.547.888
5. Phải trả người lao động	315		97.802.425.709	114.521.194.335
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VIII.15	57.077.914.143	84.558.648.798
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		637.203.885	556.878.010
11. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VIII.16	54.900.000.000	54.900.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.809.867.545	17.036.456.042
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026 (Đã phân loại lại)
9. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VIII.17	16.809.867.545	17.036.456.042
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VIII.18	2.575.958.808.312	2.636.562.026.709
1. Vốn cổ phần	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.983.552.000	44.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		657.852.109.828	718.455.328.225
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		21.816.251.663	24.761.112.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		636.035.858.165	693.694.216.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.062.518.480.108	3.093.496.249.937

Phê duyệt, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026	30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IX.1	2.662.930.727.032	2.559.123.578.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IX.2	327.694.628	277.203.042
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IX.3	2.662.603.032.404	2.558.846.375.413
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	IX.4	1.416.846.389.019	1.399.989.281.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.245.756.643.385	1.158.857.094.249
6. Lãi/(lỗ) của hoạt động thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	IX.5	46.579.935.871	90.488.979.621
8. Chi phí tài chính	23	IX.6	89.434.887.448	75.851.213.644
Trong đó: Chi phí đi vay	24		7.363.973	6.873.042
9. Chi phí bán hàng	25	IX.7	341.576.846.424	321.483.846.711
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IX.8	68.528.093.616	60.756.893.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - 23 - 25 - 26)	30		792.796.751.768	791.254.119.607
12. Thu nhập khác	31	IX.9	2.248.074.361	1,641,367,994
13. Chi phí khác	32		3,423	12,052,681
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.248.070.938	1.629.315.313
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		795.044.822.706	792.883.434.920
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IX.10	157.549.263.699	148.030.776.709
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	IX.10	1.459.700.842	545.910.274
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		636.035.858.165	644.306.747.937

Phê duyệt, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập

Người rà soát

Người đại diện theo pháp luật









Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	795.044.822.706	792.883.434.920
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	47.085.188.567	42.492.561.860
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.054.444	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.254.533.623)	(90.136.330.588)
- Chi phí đi vay	06	7.363.973	6.873.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	795.932.896.067	745.246.539.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(106.686.078.949)	16.601.372.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(244.028.916.676)	63.299.997.874
- Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.823.154.020	116.609.091.090
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(23.058.903)	999.758.766
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(134.577.807.013)	(59.341.202.905)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.508.223.379)	(9.531.655.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	304.931.965.167	873.883.901.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(93.253.569.532)	(46.207.464.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(320.000.000.000)	(700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	830.000.000.000	430.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	45.376.408.847	86.677.272.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	462.122.839.315	(229.530.191.273)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính mình	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Tiền trả cổ tức	36	(684.357.433.738)	(511.630.862.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(684.357.433.738)	(511.630.862.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	82.697.370.744	132.722.847.384
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	286.152.328.563	492.179.838.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	368.849.699.307	624.902.685.593

Phê duyệt, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2026	1/1/2026
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.132 nhân viên (1/1/2026: 1.130 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh X.4. Thông tin so sánh.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("hợp đồng BCC") mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát đối với các hoạt động nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao trong kỳ cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

10. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

12. Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập.

17. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

19. Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

22. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

V. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ ngoại trừ mục sau:

Tiền thưởng của nhân viên

Công ty ghi nhận khoản thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2026 và kết quả tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026. Khoản thưởng cho nhân viên sẽ được hoàn tất dựa trên kết quả tài chính cho cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

VI. Ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Không có sự thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

VII. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
Tiền mặt	219.806.285	372.714.543
Tiền gửi ngân hàng (*)	48.629.893.022	45.779.614.020
Các khoản tương đương tiền (**)	320.000.000.000	240.000.000.000
Cộng	368.849.699.307	286.152.328.563

(*) Tiền gửi ngân hàng chi tiết theo ngân hàng như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	27.243.302.663	20.854.285.115
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.111.650.831	4.288.293.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	6.812.196.716	12.158.346.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6.338.256.153	6.266.149.316
Các ngân hàng khác	1.124.486.659	2.212.539.744
Cộng	48.629.893.022	45.779.614.020

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

- (**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Chi tiết các khoản tương đương tiền có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản tương đương tiền như sau:

Số Hợp đồng	Ngày đáo hạn	30/6/2026	1/1/2026
922/2026/2925	26/7/26	50.000.000.000	-
25/2026/HDTG/AGRIBANK-CN6	26/7/26	50.000.000.000	-
922/2026/50936	27/7/26	50.000.000.000	-
922/2025/43541	28/7/26	50.000.000.000	-
26/2026/HDTG/AGRIBANK-CN6	29/7/26	50.000.000.000	-
04/BM-VCB/2026	30/7/26	50.000.000.000	-
TDCM250444	19/1/26	-	50.000.000.000
922/2025/43541	31/1/26	-	50.000.000.000
922/2025/42959	2/2/26	-	50.000.000.000
922/2025/20617	30/3/26	-	50.000.000.000

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		1/1/2026		
	Lãi suất năm	Giá trị phân bổ	Giá gốc/ Giá trị phân bổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn					
▪ tiền gửi có kỳ hạn	5,0%	-	-	-	-
(*)	8,5%	1.008.500.602.728	1.008.500.602.728	1.517.622.477.952	-
▪ các khoản phải thu về cho vay (**)	5,40%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
		1.028.500.602.728	1.028.500.602.728	1.517.622.477.952	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn					
▪ các khoản phải thu về cho vay (**)	-	-	-	20.000.000.000	-
		-	-	20.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn.

(**) Khoản phải thu về cho vay được ghi bằng VND và không có tài sản bảo đảm. Chi tiết như sau:

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	30/6/2026	1/1/2026
Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – một công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026			1/1/2026		
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào:						
<i>Công ty con</i>						
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)	155.000.000.000
<i>Công ty liên kết</i>						
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)	8.125.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)	54.600.000.000
			62.725.000.000	-		62.725.000.000
<i>Đơn vị khác</i>						
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	200.000	3,00%	4.000.000.000	-	(**)	4.000.000.000
			221.725.000.000	-		221.725.000.000

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phượng Hoàng	57.157.226.985	-	18.480.833.039	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	32.457.480.017	-	17.608.176.861	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Dung	9.424.476.640	-	8.741.576.673	-
Các khách hàng khác	-	-	94.024.471	-
Tổng	99.039.183.642	-	44.924.611.044	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	27.620.352.000	-
Công ty TNHH Eplas	27.167.072.830	9.134.828.761
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Phi Đoàn	16.340.648.500	1.537.404.000
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Người bán khác	29.772.480.422	16.586.108.502
Cộng	103.242.066.875	29.599.854.386

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.050.484.326	-	32.371.222.810	-
Nguyên liệu, vật liệu	206.995.057.440	-	120.133.919.825	-
Công cụ, dụng cụ	3.639.864.946	-	3.502.396.453	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.239.864.506	-	51.573.200.479	-
Sản phẩm	343.546.143.525	(2.294.342.352)	227.026.332.006	(2.294.342.352)
Hàng hoá	30.647.427.488	(2.003.363.842)	13.246.944.752	(2.003.363.842)
Cộng	690.118.842.231	(4.297.706.194)	447.854.016.325	(4.297.706.194)

Nguyên vật liệu và chi phí vật tư tiêu hao (ví dụ: công cụ và dụng cụ) được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với đặc điểm của từng loại hình kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn ở sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp, giờ máy, v.v.).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 13.480 triệu VND sản phẩm và 9.241 triệu VND hàng hóa (1/1/2026: 13.480 triệu VND sản phẩm và 9.241 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	474.044.993.204	1.423.374.148.755	23.637.457.266	11.090.743.219	1.932.147.342.444
Tăng trong kỳ	6.653.587.861	68.687.434.383	1.951.040.000	261.702.604	77.553.764.848
- Mua sắm mới	1.392.438.091	33.878.550.599	1.951.040.000	261.702.604	37.483.731.294
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.261.149.770	34.808.883.784	-	-	40.070.033.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	480.698.581.065	1.492.061.583.138	25.588.497.266	11.352.445.823	2.009.701.107.292
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	463.734.359.034	1.213.364.675.390	20.039.269.501	10.599.067.269	1.707.737.371.194
Tăng trong kỳ	1.426.126.505	44.477.807.767	656.439.647	148.672.260	46.709.046.179
- Khấu hao trong kỳ	1.426.126.505	44.477.807.767	656.439.647	148.672.260	46.709.046.179
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	465.160.485.539	1.257.842.483.157	20.695.709.148	10.747.739.529	1.754.446.417.373
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu kỳ	10.310.634.170	210.009.473.365	3.598.187.765	491.675.950	224.409.971.250
Số dư cuối kỳ	15.538.095.526	234.219.099.981	4.892.788.118	604.706.294	255.254.689.919

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 1.507.684 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 1.471.194 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
Nhà máy sản xuất ống thuộc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh Chi nhánh Long An	235.398.206.760	235.398.206.760

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.414.184.116	25.275.733.347	29.689.917.463
Số tăng trong kỳ	78.954.216	297.188.172	376.142.388
- Khấu hao trong kỳ	78.954.216	297.188.172	376.142.388
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.493.138.332	25.572.921.519	30.066.059.851
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.156.480.634	1.044.683.141	6.201.163.775
Số dư cuối kỳ	5.077.526.418	747.494.969	5.825.021.387

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 24.537 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 24.537 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
Hệ thống quản trị doanh nghiệp Oracle E-Business Suite – Giai đoạn 2 (FPT)	10.473.581.000	10.473.581.000
Hệ thống quản trị doanh nghiệp Oracle E-Business Suite – Giai đoạn 1 (Pythis)	9.749.687.057	9.749.687.057
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Sóng Thần	4.664.733.000	4.664.733.000

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Số dư đầu kỳ	45.112.439.548	19.554.238.355
Tăng trong kỳ	23.777.136.872	3.477.852.186
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.070.033.554)	(5.483.188.745)
Số dư cuối kỳ	28.819.542.866	17.548.901.796
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	30/6/2026	1/1/2026
Máy móc và thiết bị	27.064.487.416	43.469.839.098
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.755.055.450	1.642.600.450
	28.819.542.866	45.112.439.548

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

9.	Chi phí chờ phân bổ			
(a)	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		30/6/2026	1/1/2026
	Chi phí thuê bảng hiệu quảng cáo trả trước		-	2.087.574.397
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		6.518.930.107	1.784.964.570
	Cộng		6.518.930.107	3.872.538.967
(b)	Chi phí chờ phân bổ dài hạn			
	Số dư đầu kỳ	Chi phí đất trả trước	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
	Tăng trong kỳ	184.861.026.163	881.133.205	185.742.159.368
	Phân bổ trong kỳ	-	687.705.000	687.705.000
		(2.690.470.266)	(620.566.971)	(3.311.037.237)
	Số dư cuối kỳ	182.170.555.897	948.271.234	183.118.827.131
10.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	Thuế suất		30/6/2026	1/1/2026
	20,00%		4.266.832.447	4.266.832.447
	20,00%		2.255.800.910	3.715.501.752
	Cộng		6.522.633.357	7.982.334.199

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm từ khi xuất dùng vào sản xuất.

12. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	38.074.532.760	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	20.153.377.601	7.767.733.760
Công ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại và Dịch Vụ Hóa Thịnh	18.669.170.294	18.992.903.868
Các nhà cung cấp khác	75.493.723.015	69.367.837.853
Cộng	152.390.803.670	96.128.475.481

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	38.074.532.760	-
Công ty TNHH Nhựa Bình Minh Miền Bắc	20.153.377.601	7.767.733.760
Nawa Intertech Co., Ltd	7.562.553.302	989.565.330
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.240.084.088	1.503.714.913
Công ty TNHH Công nghệ A. I.	631.082.440	-
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	34.526.909	43.406.340
Thai Polyethylene Co., Ltd	-	4.771.599.300
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	3.570.010.200
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	207.823.417
Cộng	67.696.157.100	18.853.853.260

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Nhựa Bình Minh Miền Bắc	3.038.006.755	859.236.310
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đại Hoàng Dương	1.459.967.292	1.869.736.772
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	1.303.260.885	35.512
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu VIDICAP	1.089.512.366	-
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	659.808.634	1.792.881.299
Các khách hàng khác	2.560.179.266	1.191.718.481
Cộng	10.110.735.198	5.713.608.374

(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Nhựa Bình Minh Miền Bắc	3.038.006.755	859.236.310

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển từ thuế phải trả	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.945.997.624	210.585.408.332	(204.943.780.712)	-	46.587.625.244
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	6.923.224.885	6.923.224.885
Phí thuế đất	2.228.936.700	-	(2.228.936.700)	-	-
Cộng	43.174.934.324	210.585.408.332	(207.172.717.412)	6.923.224.885	53.510.850.129

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển sang thuế phải thu	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng	17.108.537.999	272.839.452.405	(83.768.263.367)	(204.943.780.712)	-	1.235.946.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.327.847.269	157.549.263.699	(134.577.807.013)	-	-	86.299.303.955
Thuế thu nhập cá nhân	2.732.162.620	19.162.367.257	(15.653.933.490)	(7.793.086.408)	6.923.224.885	5.370.734.864
Phí thuế đất	-	7.148.628.520	(1.345.377.560)	(2.228.936.700)	-	3.574.314.260
Các loại thuế khác	-	4.644.554.393	(4.644.554.393)	-	-	-
Cộng	83.168.547.888	461.344.266.274	(239.989.935.823)	(214.965.803.820)	6.923.224.885	96.480.299.404

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	48.978.908.845	69.278.633.901
Chiết khấu thanh toán	3.135.261.907	10.331.894.036
Chi phí khác	4.963.743.391	4.948.120.861
Cộng	57.077.914.143	84.558.648.798

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Phát sinh trong kỳ		30/6/2026
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay còn số dư như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2026	1/1/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	4,95%	300.000.000	300.000.000
			54.900.000.000	54.900.000.000

- (i) Đây là các khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Số dư đầu kỳ	17.036.456.042	17.213.488.543
Sử dụng trong kỳ	(226.588.497)	(282.572.500)
Số dư cuối kỳ	16.809.867.545	16.930.916.043

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	644.306.747.937	644.306.747.937
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(520.879.945.018)	(520.879.945.018)
+ Chưa có tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(511.630.862.500)	(511.630.862.500)
+ Thương cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.249.082.518)	(9.249.082.518)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	669.067.860.126	2.587.174.558.610
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	718.455.328.225	2.636.562.026.709
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	636.035.858.165	636.035.858.165
- Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	-	-	(696.639.076.562)	(696.639.076.562)
+ Chưa có tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(684.357.441.680)	(684.357.441.680)
+ Thương cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(12.281.634.882)	(12.281.634.882)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	657.852.109.828	2.575.958.808.312

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Vốn cổ phần

	30/6/2026		1/1/2026	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Biến động vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
- Vốn cổ phần đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Vốn cổ phần cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	30/6/2026	1/1/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 1.228.735 triệu VND, tương đương 14.860 VND/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 532.096 triệu VND, tương đương 6.500 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2025 (2025: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 981.513 triệu VND, tương đương 11.990 VND/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 469.882 triệu VND, tương đương 5.740 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2024).

19. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
Trong vòng một năm	13.058.109.818	10.572.490.910
Trong vòng hai đến năm năm	1.219.850.000	1.829.950.000
Cộng	14.277.959.818	12.402.440.910

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	30/6/2026			1/1/2026		
	Số lượng	Thời hạn thuê	Giá trị	Số lượng	Thời hạn thuê	Giá trị
Thuê xe nâng	1	1 năm	2.964.000.000	1	1 năm	5.928.000.000
Thuê xe hơi	9	1 năm – 3 năm	5.499.178.000	8	1 năm – 3 năm	4.424.650.000
Thuê kho bãi	1	1 năm	1.440.000.000	1	1 năm	720.000.000
Thuê khác	9	1 năm – 5 năm	4.374.781.818	8	1 năm – 2 năm	1.329.790.910
			14.277.959.818			12.402.440.910

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.154	256.919.908	11.161	289.071.711

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026	1/1/2026
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	91.382.226.235	56.488.964.788

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Doanh thu bán thành phẩm	2.599.341.346.936	2.511.879.041.349
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	63.589.380.096	47.240.271.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	4.266.000
Cộng	2.662.930.727.032	2.559.123.578.455

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Hàng bán bị trả lại	327.694.628	277.203.042
Cộng	327.694.628	277.203.042

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.599.045.241.268	2.511.615.291.747
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	63.557.791.136	47.226.817.666
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	4.266.000
Cộng	2.662.603.032.404	2.558.846.375.413

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
<i>Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:</i>		
Thành phẩm đã bán	1.356.250.546.336	1.354.075.362.623
Vật tư, hàng hóa đã bán	60.595.842.683	45.913.918.541
Cộng	1.416.846.389.019	1.399.989.281.164

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Lãi tiền gửi và cho vay	46.254.533.623	40.136.330.588
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	50.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	325.402.248	352.649.033
Cộng	46.579.935.871	90.488.979.621

6. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Chiết khấu thanh toán	89.332.944.723	75.152.886.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.524.308	691.453.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.054.444	-
Chi phí lãi vay	7.363.973	6.873.042
Cộng	89.434.887.448	75.851.213.644

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	247.376.406.669	251.473.851.642
Chi phí nhân viên	37.104.964.740	33.365.640.738
Chi phí vận chuyển	23.684.538.000	12.624.393.600
Chi phí vật liệu và bao bì	1.683.641.624	4.176.379.318
Chi phí khấu hao	270.657.906	122.258.290
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.369.051.257	4.520.399.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.927.110.595	5.779.491.149
Chi phí khác	11.160.475.633	9.421.432.929
Cộng	341.576.846.424	321.483.846.711

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Chi phí nhân viên	39.418.886.196	34.471.170.941
Chi phí vật liệu quản lý	3.209.952.431	1.375.964.474
Chi phí khấu hao	1.291.458.237	808.453.682
Thuế, phí và lệ phí	47.074.635	664.337.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.055.038.142	17.907.590.453
Chi phí khác	4.505.683.975	5.529.376.635
Cộng	68.528.093.616	60.756.893.908

9. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Lãi từ bán phế liệu	1.860.198.018	807.592.512
Tiền phạt thu được	201.069.511	551.317.211
Các khoản khác	186.806.832	282.458.271
Cộng	2.248.074.361	1.641.367.994

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	157.549.263.699	148.030.776.709
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.459.700.842	545.910.274
Cộng	159.008.964.541	148.576.686.983

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	795.044.822.706	792.883.434.920
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	159.008.964.541	158.576.686.983
Thu nhập không bị tính thuế	-	(10.000.000.000)
	159.008.964.541	148.576.686.983

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số IV.16, ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam do các Đơn vị Hợp thành đáp ứng tiêu chí giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp theo quy định.

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.318.273.135.045	1.082.185.243.307
Chi phí nhân công và nhân viên	245.670.460.163	226.251.881.012
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.085.188.567	42.492.561.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.032.081.079	104.397.027.544
Chi phí khác	268.650.140.230	272.179.019.552
Cộng	2.013.711.005.084	1.727.505.733.275

X. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	71.189.228.033	48.314.533.492
Bán thành phẩm và hàng hóa	28.352.990.330	34.682.236.525
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho hệ thống phân phối	1.065.866.013	2.207.918.138
Chiết khấu thanh toán	918.636.886	1.125.520.564
Hàng mua bị trả lại	-	1.651.000.000
Thu nhập từ cổ tức	-	50.000.000.000

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí hoa hồng	8.424.731.426	6.235.242.448
Thuê kho	720.000.000	720.000.000
Thu nhập lãi cho vay	540.000.000	540.000.000
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	321.251.307.000	188.246.815.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	1.305.555.556	9.560.181.818
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	12.387.834.516	8.756.557.740
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated		
Mua nguyên vật liệu	431.894.649	435.700.540
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	1.185.550.614	1.080.086
SCG Chemicals Public Company Limited		
Mua dịch vụ	-	41.901.270
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Mua vật liệu	1.031.146.475	1.090.420.000
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc và thiết bị	7.755.321.090	-
Công ty TNHH Công nghệ A. I.		
Mua dịch vụ	6.310.824.400	-

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	2.585.607.342	1.947.175.267
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Phó Chủ tịch	1.729.877.570	1.168.305.160
Ông Chaowalit Treejak – Nguyên Phó Chủ tịch	560.332.988	3.283.875.069
Bà Nguyễn Thị Minh Giang – Thành viên	1.551.364.406	1.168.305.160
Ông Krit Bunnag – Thành viên	1.551.364.406	785.254.288
Ông Chatri Eamsobhana – Thành viên	1.071.078.987	-
Ông Poramate Larnroongroj – Nguyên Thành viên	-	383.050.872
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	6.897.153.815	4.784.876.441
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	3.337.598.844	2.568.417.045

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	354.000.000	342.000.000

C.T.C.P.

M.S.D.N. 037
C
C
B
QUANG

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số III, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99 và một số mục thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 đối với kỳ hiện tại. Các mục được phân loại lại như sau:

- Phân loại lại khoản lãi phải thu với số tiền là 27.622.477.952 VND từ Phải thu khác – ngắn hạn sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn.
- Phân loại lại số tiền 20.000.000.000 VND từ Phải thu về cho vay – dài hạn sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn.
- Phân loại lại khoản cổ tức phải trả với số tiền là 350.414.300 VND từ mục Phải trả khác sang Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (Đã phân loại lại)	Mã số	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.517.622.477.952	123	1.490.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	42.499.231	136	27.664.977.183
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	20.000.000.000		-
Phải thu về cho vay		-	215	20.000.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	350.414.300		-
Phải trả ngắn hạn khác	320	556.878.010	319	907.292.310

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, các thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc



